

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/DS-ST

Ngày: 18 - 11 - 2020

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
tranh chấp hợp đồng mua bán,
tranh chấp đòi tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Bùi Minh Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Lệ H (Tên khác: C), sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Dương Ngọc D, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Lâm Lệ H yêu cầu bà Dương Ngọc D thực hiện trả nợ các khoản tiền như sau:

1/ Tiền nợ trả góp, bà H xác định trong năm 2018 đã cho bà D vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 15/01/2018 hỏi vay 20.000.000 đồng;
- Ngày 30/5/2018 hỏi vay 4.000.000 đồng;
- Ngày 30/6/2018 hỏi vay 2.000.000 đồng;
- Ngày 01/7/2018 hỏi vay 10.000.000 đồng;
- Ngày 15/7/2018 hỏi vay 2.000.000 đồng;
- Ngày 15/11/2018 hỏi vay 1.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay là 39.000.000 đồng. Khi vay các bên thỏa thuận lãi suất như sau: Cứ 1.000.000 đồng tiền vay sẽ đóng lãi 50.000 đồng/01tháng. Bà D đã đóng lãi được vài tháng, số tiền lãi bà D đã đóng bà H không nhớ. Sau đó hai bên thống nhất cộng dồn số tiền lãi còn thiếu là 2.000.000 đồng và tiền tiệm còn thiếu là 2.557.000 đồng vào số tiền vay nên tổng cộng số nợ bao gồm cả tiền vay, tiền lãi còn thiếu và tiền nợ tiền tiệm là 43.557.000 đồng.

Đến tháng 15/03/2019 các bên thỏa thuận chuyển số nợ 43.557.000 đồng sang trả góp, cụ thể góp 01 tháng 2.000.000 đồng và góp trong 30 tháng. Bà D đã góp 10 tháng được 20.000.000 đồng, như vậy số nợ còn lại là 40.000.000 đồng.

2/ Tiền nợ mua bán: Bà H xác định năm 2018 bà D nhiều lần đến tiệm của bà Hà mua đồ và còn thiếu nợ số tiền 3.510.000 đồng.

3/ Tiền nợ vay, bà H xác định đã cho bà D vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 15/12/2019 vay số tiền 14.000.000 đồng;
- Ngày 30/02/2020 vay 4.000.000 đồng;
- Ngày 30/3/2020 vay 2.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay là 20.000.000 đồng. Khi vay các bên thỏa thuận trả lãi như sau: Cứ 1.000.000 đồng tiền vay sẽ đóng lãi 50.000 đồng tiền lãi/01tháng. Từ khi vay cho đến nay bà D không đóng lãi cũng không trả vốn.

4/ Tiền nợ đóng hội dùm: Vào ngày 15/9/2019 bà D kêu bà H chơi dùm 01 chân hội do người khác làm chủ hội. Dây hội nửa tháng trị giá 1.000.000 đồng/01 chân hội và

có tổng số 32 chân hụi tham gia. Việc chơi hụi do bà H trực tiếp chơi và thỏa thuận với chủ hụi còn bà D chỉ giao dịch với bà H và có nghĩa vụ đóng tiền hụi thông qua bà H. Bà D đã hốt hụi lần đầu được số tiền 24.300.000 đồng sau đó đã đóng hụi chết được 13 lần như vậy hiện còn nợ 18 lần hụi chết là 18.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà H thống nhất với bà Diễm số nợ tiền hụi là 17.000.000 đồng.

Bà H xác định đối với tất cả các khoản nợ nêu trên giữa bà H và bà D không lập sổ sách theo dõi chung hay giấy tờ biên nhận nợ mà do các bên tự ghi chép riêng.

Tại phiên tòa bà H yêu cầu bà D trả số nợ tổng cộng 80.500.000 đồng.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bà Dương Ngọc D có ý kiến trình bày như sau:

Đối với các khoản nợ mà bà H yêu cầu bà D xác định không đúng với số nợ thực tế, bà D cho rằng chỉ nợ của bà H các số tiền sau:

1/ Nợ tiền vay chuyển sang trả nợ góp: Bà D thừa nhận có hỏi vay của bà H nhiều lần với số tiền tổng cộng 20.000.000 đồng, sau một thời gian không trả đủ tiền lãi nên bà H đã cộng dồn lãi số lãi còn thiếu là 16.000.000 đồng vào tiền nợ gốc nên tổng cộng số nợ gốc và lãi là 36.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận chuyển số nợ 36.000.000 đồng sang trả góp, cụ thể mỗi tháng góp 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và bà D đã góp được 20.000.000 đồng và hiện còn nợ 16.000.000 đồng.

2/ Nợ tiền mua bán: Bà D thừa nhận có mua thiếu tiền tiệm của bà H nhiều lần và đến nay còn nợ lại số tiền 1.500.000 đồng.

3/ Nợ tiền nhờ đóng hụi dùm: Bà D xác định có nhờ bà H chơi dùm một chân hụi do người khác làm chủ hụi, cụ thể đây hụi nửa tháng có 32 người tham gia, trị giá 1.000.000 đồng/01 chân hụi. Bà D đã hốt hụi lần đầu được 24.000.000 đồng và đã đóng hụi chết được 16 lần, hiện còn nợ lại 16 lần hụi chết với số tiền là 16.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà D thống nhất với bà H số nợ tiền hụi là 17.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà D xác định còn nợ của bà H 34.500.000 đồng.

Đối với khoản tiền 20.000.000 đồng mà bà H cho rằng đã cho bà D vay từ ngày 15/12/2019 đến ngày 30/3/2020 bà D xác định không vay số tiền này.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D không thừa nhận số nợ được thể hiện trong Biên bản hòa giải ngày 09/5/2020 của ban lãnh đạo ấp R, xã H vì cho rằng biên bản đã không ghi đúng lời trình bày và lời thừa nhận nợ của bà D đối với bà H. Theo bà D tại buổi hòa giải bà D xác định có nợ tiền góp của bà H là 36.000.000 đồng và đã góp được 20.000.000 đồng, có nợ tiền hụi là 16.000.000 đồng và nợ tiền tiem là 1.500.000 đồng tổng cộng là 33.500.000 đồng nhưng biên bản lại ghi số nợ bà D còn nợ của bà H là 73.500.000 đồng là không đúng nên không chấp nhận nội dung Biên bản hòa giải ngày 09/5/2020 của Ban lãnh đạo ấp R xã H.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: 01 Biên bản hòa giải của ấp Rg, xã H được lập ngày 09/5/2020; 05 bản phô tô loại giấy tập học sinh có chữ viết bà Lâm Lệ H xác định tự ghi, bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình của nguyên đơn.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Văn H là trưởng công an ấp R, xã H là chủ tọa phiên hòa giải ngày 09/5/2020 tại ấp R. Qua lời trình bày ông H xác định có sai sót trong quá trình cộng các khoản nợ của bà D đối với bà H.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung không thống nhất: Bà H xác định bà D có nợ số tiền 80.500.000 đồng, bà D xác định chỉ còn nợ của bà H số tiền 34.500.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Xác định số nợ bà D có nợ của bà H là 34.500.000 đồng. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà D trả cho bà H 34.500.000

đồng, bác một phần yêu cầu của nguyên đơn với số tiền yêu cầu là 46.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

Thẩm quyền giải quyết vụ kiện: Nội dung khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp phát sinh từ các hợp đồng dân sự và các đương sự cùng có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Về quan hệ tranh chấp giữa các đương sự: Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ từ hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản, đòi tiền đóng hụi dùm. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp đòi tài sản”.

[2] Về nội dung vụ án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Các khoản nợ phát sinh từ việc mua bán, vay tiền, đóng hụi dùm trong quá trình giao dịch giữa các bên đều xác định không lập sổ sách theo dõi chung hay các giấy tờ biên nhận về việc mua bán hàng hóa, giao nhận tiền cho vay hay tiền đóng hụi dùm nên không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 4 Điều 91 bộ luật tố tụng dân sự Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã được thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Trong hồ sơ giải quyết vụ án bà H đã cung cấp “Biên bản hòa giải về việc tranh chấp dân sự” do Ban lãnh đạo ấp R, xã H lập ngày 09/5/2020. Nội dung Biên bản hòa giải thể hiện bà Hyêu cầu bà D trả số nợ 81.500.000 đồng và bà D trình bày có nợ của bà H các khoản gồm tiền nợ vay là 16.000.000 đồng, tiền nợ hụi là 16.000.000 đồng và tiền tiệm là 1.500.000 đồng và tổng cộng số nợ là 73.500.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà D không thừa nhận số nợ được thể hiện trong Biên bản hòa giải

ngày 09/5/2020 của ấp R, xã H vì cho rằng cán bộ ghi biên bản hòa giải đã không ghi đúng lời trình bày của bà D. Tòa án đã tiến hành xác minh đối với ông Nguyễn Văn H là chủ tọa cuộc họp ngày 9/5/2020 tại ấp R, xã H thì ông H xác định như sau: Tại cuộc hòa giải bà D thừa nhận có nợ của bà H 36.000.000 đồng tiền nợ vay đã trả góp được 20.000.000 đồng, nợ tiền hụi là 16.000.000 đồng và tiền tiệm là 1.500.000 đồng nhưng khi cộng tổng số nợ thì không cần trừ số tiền bà D đã trả góp cho bà H mà lại cộng cả số tiền bà D đã trả cho bà H vào thành tổng số nợ 73.500.000 đồng là sai sót. Do có sự sai sót trong tính toán cộng số nợ nên tổng số nợ thể hiện trong phần ý kiến trình bày của bà D tại Biên bản hòa giải ngày 09/5/2020 của Ban lãnh đạo ấp R không được xác định là cơ sở để xác định số nợ mà bà D phải có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn.

Do bà H không cung cấp được các chứng cứ chứng minh về số nợ nên căn cứ vào lời thừa nhận nợ của bà D để xác định số nợ mà bà D có nghĩa vụ phải trả cho bà H, cụ thể như sau:

Đối với khoản nợ tiền góp bà H cho rằng đã cho bà D vay tiền nhiều lần từ ngày 15/01/2018 đến ngày 15/11/2018 tổng cộng tiền vay là 39.000.000 đồng và cộng dồn tiền lãi còn thiếu là 2.000.000 đồng và tiền tiệm còn thiếu là 2.557.000 đồng nên tổng số nợ là 43.557.000 đồng các bên thống nhất chuyển nợ vay thành nợ góp với thời hạn góp 30 tháng và mỗi tháng góp 2.000.000 đồng. Do bà H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh về số nợ trong khi bà D chỉ thừa nhận số tiền hỏi vay là 20.000.000 đồng và cộng dồn tiền lãi còn thiếu là 16.000.000 đồng vào nợ vay tổng cộng nợ là 36.000.000 đồng đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án bà H và bà D đều xác định bà D đã góp được 20.000.000 đồng và nay bà D không có yêu cầu tính lại mức lãi suất mà xác định còn nợ và thống nhất trả cho bà H số tiền 16.000.000 đồng do đó lời thừa nhận số nợ 16.000.000 đồng của bà D là căn cứ để xác định số tiền nợ trả góp.

Đối với khoản nợ tiền tiệm bà H cho rằng bà D còn thiếu nợ 3.510.000 đồng, do bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh số nợ nên lời thừa nhận số nợ 1.500.000 đồng của bà D là căn cứ để xác định số nợ tiền tiệm.

Đối với khoản nợ tiền vay 20.000.000 đồng từ ngày 15/12/2019 đến 30/3/2020 bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà D xác định không vay số tiền trên và không thừa nhận nợ nên không có cơ sở để buộc bà D phải trả số nợ này cho bà Hà.

Đối với tiền đóng hụi dùm: Tại phiên tòa bà H và bà D đều thống nhất bà D còn nợ của bà H 17.000.000 đồng tiền bà H đóng hụi dùm bà D, sự thống nhất xác nhận số nợ là căn cứ để xác định bà D có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 17.000.000 đồng.

Căn cứ vào lời thừa nhận nợ của bà D, sự xác nhận tiền nợ đóng hụi dùm giữa bà H và bà D, có cơ sở để xác định bà D còn nợ của bà H tổng số tiền là 34.500.000 đồng.

Do bà D vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên căn cứ vào Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H cần buộc bà D phải trả cho bà H số tiền 34.500.000 đồng.

Bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh toàn bộ số nợ nên Hội đồng xét xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà H sau khi căn trừ số nợ mà bà D phải trả cho bà H, cụ thể bác số tiền yêu cầu là $(80.500.000 \text{ đồng} - 34.500.000 \text{ đồng} = 46.000.000 \text{ đồng})$.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí của vụ án:

Phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận buộc bị đơn phải nộp án phí là $34.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.725.000 \text{ đồng}$.

Phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nguyên đơn phải nộp án phí là $(80.500.000 \text{ đồng} - 34.500.000 \text{ đồng} = 46.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 2.300.000 \text{ đồng}$ và được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 244, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Lệ H.

Buộc bà Dương Ngọc D có nghĩa vụ trả nợ cho bà Lâm Lệ H số tiền 34.500.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng). Nghĩa vụ trả nợ được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Bà Lâm Lệ H không có yêu cầu nên không xem xét.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Lệ H đối với số tiền yêu cầu bà Dương Ngọc D phải trả là 46.000.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu đồng).

3. Về án phí vụ kiện:

Bà Dương Ngọc D phải nộp án phí là 1.725.000 đồng (Một triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bà Lâm Lệ H phải nộp án phí là 2.300.000 đồng (Hai triệu, ba trăm nghìn đồng).

Số tiền án phí bà Lâm Lệ H phải nộp được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 2.037.000 đồng (Hai triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008683 ngày 05/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên . Bà Lâm Lệ H còn phải nộp số tiền án phí chênh lệch là 263.000 đồng (Hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 18/11/2020.

Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được c thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm